

Số: 115 /GPMT-UBND

Bình Phước, ngày 29 tháng 8 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm Văn bản số 03/CV-GPMT-A1 ngày 11/8/2023 của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung, hoàn chỉnh báo cáo đề xuất cấp phép môi trường của Dự án “Dự án 2 của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam”;

Theo đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tại Tờ trình số 51/TTr-BQL ngày 23/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam (sau đây gọi là Chủ dự án), địa chỉ: tại lô 64-69, 83-89, cụm A1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Dự án 2 của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam” (sau đây gọi là Dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên Dự án: “Dự án 2 của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 64-69, 83-89, cụm A1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6545272694 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước cấp chứng nhận lần đầu ngày 17/11/2020, chứng nhận hiệu đính/điều chỉnh lần thứ nhất ngày 09/6/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 3801210244 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp đăng ký lần đầu ngày 15/10/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 31/01/2023.

1.4. Mã số thuế: 3801210244.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các sản phẩm nội thất: Giường, tủ, bàn, ghế, sofa và các bán thành phẩm: Giường, tủ, bàn, ghế, sofa; cho thuê nhà xưởng dư thừa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Phạm vi: Lô 64-69, 83-89, cụm A1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiên Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Tổng diện tích: 106.065,1 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Sản xuất, gia công các sản phẩm: Giường, tủ, bàn, ghế, sofa với quy mô 450.000 bộ sản phẩm/năm.

+ Sản xuất, gia công các bán thành phẩm: Giường, tủ, bàn, ghế, sofa... với quy mô 22.500 sản phẩm/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng dư thừa với diện tích 46.000 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Bình Phước, Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Đồng Xoài, Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (từ ngày 29 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 8 năm 2033).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường lên Cổng thông tin điện tử tỉnh và giao Ban Quản lý Khu kinh tế tiếp nhận Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án theo quy định tại Khoản 5, Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- Sở TN&MT;
- Sở TT&TT;
- UBND thành phố Đồng Xoài;
- Công ty CP ĐT KD Nhà Bình Phước;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT (NN-25GP_{25/8})

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

10/ CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 1.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: M5.../GPMT-UBND
ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III (QCVN 40:2011/BTNMT - Cột B), không xả ra môi trường).

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ Dự án vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III theo các văn bản đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước, bao gồm: Hợp đồng thuê lại đất số 29/HĐTĐ/KCNĐXIII.2020 ngày 24/11/2020; Biên bản nghiệm thu xây dựng nhà xưởng tại dự án KCN Đồng Xoài III ngày 23/3/2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabo, nước rửa sàn văn phòng) của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam với lưu lượng 112,5 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 72,52 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án với công suất 250 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (từ các nhà vệ sinh, lavabo, nước rửa sàn văn phòng) của đơn vị thuê xưởng với lưu lượng 22,5 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn (tổng dung tích 20,72 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án với công suất 250 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải nhà ăn (Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam và đơn vị thuê xưởng dùng chung nhà ăn) phát sinh với lưu lượng 75 m³/ngày được thu gom và xử lý bằng bể tách mỡ (tổng dung tích 20,55 m³), sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án với công suất 250 m³/ngày (24 giờ) để xử lý.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) sẽ được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải (01 điểm trên đường số 5A của KCN Đồng Xoài III) dẫn vào nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X(m) 1272453,04; Y(m) 567799,12 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam → Bể tự hoại 03 ngăn (1).

+ Nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê xưởng → Bể tự hoại 3 ngăn (2).

+ Nước thải nhà ăn (Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam và đơn vị thuê xưởng dùng chung nhà ăn) → Bể tách mỡ (3).

(1) + (2) + (3) → Hồ thu gom nước thải → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Hồ ga đầu nối KCN Đồng Xoài III (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất sử dụng: Chlorine, mật rỉ đường, soda.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bể tách mỡ, hệ thống xử lý nước thải, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, tiến hành điều chỉnh công suất vận hành để giảm lượng nước thải phát sinh. Trường hợp thời gian sửa chữa kéo dài hơn 01 ngày, dừng hoạt động sản xuất để khắc phục. Chỉ tiến hành sản xuất trở lại sau khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động trở lại bình thường.

- Đối với sự cố hỏng về điện hoặc do thiết bị, máy móc của hệ thống bị hư: Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật nhà cung cấp; lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố một cách sớm nhất, nhằm sửa chữa kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố, tránh ảnh hưởng đến việc vận hành của hệ thống.

- Đối với sự cố do thao tác vận hành xử lý không đúng cách: Điều chỉnh

lượng khí, nhu cầu dinh dưỡng, hóa chất do thao tác vận hành xử lý không đúng cách hoặc quá tải trong việc tiếp nhận nước thải; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn; lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước sau xử lý nhằm đánh giá hiệu quả quá trình hoạt động của hệ thống xử lý.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với Chủ đầu tư hạ tầng KCN Đồng Xoài III để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải, nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế 250 m³/ngày (24 giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất 250 m³/ngày (24 giờ), lấy tại hố ga trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép trong văn bản đã ký giữa Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước (nước thải sau xử lý phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đồng Xoài III).

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN Đồng Xoài III, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Chủ đầu tư KCN Đồng Xoài III và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.6. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2.
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: AM5.../GPMT-UBND
ngày 29...8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công, định hình và chà nhám, đánh bóng.
- Nguồn số 02: Bụi sơn, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.
- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn xả nhám sau sơn.
- Nguồn số 04: Hơi keo phát sinh từ công đoạn lắp ghép.
- Nguồn số 05: Bụi từ công đoạn cắt, may.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải 01	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn gia công định hình và chà nhám, đánh bóng số 01 (nguồn số 01)	1272488,41	567620,16
2	Dòng khí thải 02	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn gia công định hình và chà nhám, đánh bóng số 02 (nguồn số 01)	1272488,41	567624,10
3	Dòng khí thải 03	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn gia công định hình và chà nhám, đánh bóng số 03 (nguồn số 01)	1272488,41	567630,38
4	Dòng khí thải 04	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn gia công định hình và chà nhám, đánh bóng số 04	1272488,41	567635,17



STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiếu 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
		(nguồn số 01)		
5	Dòng khí thải 05	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn gia công định hình và chà nhám, đánh bóng số 05 (nguồn số 01)	1272488,41	567639,50
6	Dòng khí thải 06	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 01 (nguồn số 02)	1272454,43	567610,77
7	Dòng khí thải 07	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 02 (nguồn số 02)	1272460,43	567612,97
8	Dòng khí thải 08	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 03 (nguồn số 02)	1272454,43	567615,17
9	Dòng khí thải 09	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 04 (nguồn số 02)	1272460,43	567617,37
10	Dòng khí thải 10	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 05 (nguồn số 02)	1272454,43	567619,57
11	Dòng khí thải 11	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 06 (nguồn số 02)	1272460,43	567621,77
12	Dòng khí thải 12	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 07 (nguồn số 02)	1272454,43	567623,97
13	Dòng khí thải 13	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 08 (nguồn số 02)	1272460,43	567626,17

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
14	Dòng khí thải 14	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 09 (nguồn số 02)	1272454,43	567628,37
15	Dòng khí thải 15	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 10 (nguồn số 02)	1272460,43	567630,57
16	Dòng khí thải 16	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 11 (nguồn số 02)	1272454,43	567632,77
17	Dòng khí thải 17	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 12 (nguồn số 02)	1272460,43	567634,97
18	Dòng khí thải 18	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 13 (nguồn số 02)	1272454,43	567637,17
19	Dòng khí thải 19	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 14 (nguồn số 02)	1272460,43	567639,37
20	Dòng khí thải 20	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 15 (nguồn số 02)	1272454,43	567641,57
21	Dòng khí thải 21	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 16 (nguồn số 02)	1272460,43	567643,77
22	Dòng khí thải 22	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 17 (nguồn số 02)	1272454,43	567645,97

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
23	Dòng khí thải 23	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ quá trình sơn số 18 (nguồn số 02)	1272460,43	567648,17
24	Dòng khí thải 24	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 19 (nguồn số 02)	1272376,43	567580,57
25	Dòng khí thải 25	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ quá trình sơn số 20 (nguồn số 02)	1272382,43	567583,37
26	Dòng khí thải 26	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 21 (nguồn số 02)	1272376,43	567586,87
27	Dòng khí thải 27	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 22 (nguồn số 02)	1272382,43	567590,37
28	Dòng khí thải 28	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 23 (nguồn số 02)	1272376,43	567592,87
29	Dòng khí thải 29	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 24 (nguồn số 02)	1272382,43	567595,37
30	Dòng khí thải 30	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 25 (nguồn số 02)	1272376,43	567597,87
31	Dòng khí thải 31	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 26 (nguồn số 02)	1272382,43	567600,37

STT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
			X(m)	Y(m)
32	Dòng khí thải 32	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 27 (nguồn số 02)	1272376,43	567602,87
33	Dòng khí thải 33	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 28 (nguồn số 02)	1272376,43	567622,77
34	Dòng khí thải 34	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 29 (nguồn số 02)	1272382,43	567625,27
35	Dòng khí thải 35	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ quá trình sơn số 30 (nguồn số 02)	1272376,43	567627,77
36	Dòng khí thải 36	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 31 (nguồn số 02)	1272382,43	567630,57
37	Dòng khí thải 37	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 32 (nguồn số 02)	1272376,43	567633,07
38	Dòng khí thải 38	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 33 (nguồn số 02)	1272382,43	567635,57
39	Dòng khí thải 39	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 34 (nguồn số 02)	1272376,43	567638,07
40	Dòng khí thải 40	Tại ống thoát khí thải của HTXL hơi keo phát sinh từ công đoạn lắp ghép (nguồn số 04)	1272464,90	567442,02

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Jason Furniture Việt Nam, địa chỉ: tại lô 64-69, 83-89, cụm A1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01 đến 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 80.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 06 đến 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 26 đến 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 33 đến 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 đến 05: Khí thải được xả ra môi trường qua 05 ống thải (chiều cao 12m so với mặt đất; đường kính 1150mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 06 đến 39: Khí thải được xả ra môi trường qua 34 ống thải (chiều cao 4m so với nền tầng mái; chiều cao 23,3m so với mặt đất; đường kính 600mm), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 40: Khí thải được xả ra môi trường qua 01 ống thải (chiều cao 4m so với nền tầng mái; chiều cao 23,3m so với mặt đất; đường kính 300mm), xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, cột B (hệ số $k_p=0,8$; $k_v=1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi phát sinh từ công đoạn gia công, định hình và chà nhám, đánh bóng số 01 đến 05 (dòng khí	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 03 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải
		Bụi	mg/Nm ³	160	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B với $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
	thải số 01 đến 05)				quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Tại ống thoát khí thải của HTXL bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn số 01 đến 34 (dòng khí thải số 06 đến 39)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	- Đối với thông số ô nhiễm (*) sẽ thực hiện quan trắc khi có quy chuẩn so sánh.
		Bụi	mg/Nm ³	160	
		Butyl acetate	mg/Nm ³	950	
		Polyerthane (*)	mg/Nm ³	-	
		Acrylic acid (*)	mg/Nm ³	-	
3	Tại ống thoát khí thải của HTXL hơi keo phát sinh từ công đoạn lắp ghép (dòng khí thải số 40)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	
		Etylen (*)	mg/Nm ³	-	
		Vinyl acetate (*)	mg/Nm ³	-	
		Alkyl acrylate (*)	mg/Nm ³	-	
		Polyvinyl rượu (*)	mg/Nm ³	-	

Đối với các nguồn thải phát sinh không có dòng khí thải (nguồn số 03 và 05), phải đảm bảo môi trường không khí khu vực sản xuất đạt các quy chuẩn của pháp luật hiện hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn gia công, định hình và chà nhám đánh bóng được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi để xử lý (dòng khí thải số 01 đến 05).

- Nguồn số 02: Bụi sơn và khí thải phát sinh từ công đoạn sơn được thu gom

và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 06 đến 39).

- Nguồn số 03: Bụi từ công đoạn xả nhám sau sơn được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi bằng túi vải di động để xử lý.

- Nguồn số 04: Hơi keo từ công đoạn lắp ghép được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý (dòng khí thải số 40).

- Nguồn số 05: Để giảm thiểu tác động đối với bụi phát sinh từ công đoạn cắt may, Chủ dự án thực hiện các biện pháp quản lý như: Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng; sử dụng máy hút bụi; bố trí quạt thông gió, quạt hút để tăng lượng không khí sạch trao đổi trong khu vực sản xuất,...

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công, định hình và chà nhám, đánh bóng (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi → Ống hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất 400.000 m³/giờ. Trong đó: gồm 05 module túi vải, công suất 80.000 m³/giờ/module.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi sơn, khí thải từ quá trình sơn (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi sơn, khí thải → Buồng sơn màng lọc sợi thủy tinh → Quạt hút → Ống dẫn → Thiết bị lọc than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 34 hệ thống.

- Công suất thiết kế:

+ 20 hệ thống xử lý, công suất 16.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 07 hệ thống xử lý, công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

+ 07 hệ thống xử lý, công suất 32.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Màng lọc sợi thủy tinh, than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ quá trình xả nhám sau sơn (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải di động.

- Số lượng hệ thống xử lý: 15 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 5.760 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn lắp ghép (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khu vực phát sinh hơi keo → Chụp hút →

Tháp hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.
- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại Điều 46, Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 và Điểm b, Khoản 6, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn gia công, định hình, chà nhám, đánh bóng (dòng khí thải số 01 đến 05): 01 hệ thống, tổng công suất thiết kế 400.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý bụi và khí thải từ công đoạn sơn (dòng khí thải số 06 đến 39): 34 hệ thống, tổng công suất thiết kế 684.000 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý hơi keo từ công đoạn lắp ghép (dòng khí thải số 40): 01 hệ thống, tổng công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

40 vị trí, tương ứng với 40 ống thoát khí thải của 36 hệ thống xử lý bụi, khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

- Đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, k_p = 0,8, k_v = 1).
- Đảm bảo đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3.
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *ME...*/GPMT-UBND
ngày *29.8...*/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công, định hình và chà nhám, đánh bóng.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý hơi keo.
- Nguồn số 05: Khu vực gia công, định hình (cắt, đục, lọng, khoan, tạo hình)
- Nguồn số 06: Khu vực cắt, may.
- Nguồn số 07: Khu vực phun sơn.
- Nguồn số 08: Khu vực lắp ghép.
- Nguồn số 09: Khu vực xả nhám sau sơn.
- Nguồn số 10: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Lô 64-69, 83-89, cụm A1, KCN Đồng Xoài III, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	1272486,40	567466,95
2	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ quá trình gia công, định hình và chà nhám đánh bóng	1272488,41	567630,38
3	Khu vực hệ thống xử lý bụi sơn, khí thải từ công đoạn sơn	1272454,43	567632,77
4	Khu vực hệ thống xử lý hơi keo	1272464,90	567442,02
5	Khu vực gia công, định hình (cắt, đục, lọng, khoan, tạo hình)	1272448,43	567629,37
6	Khu vực cắt, may	1272406,43	567481,72

STT	Vị trí quan trắc	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
7	Khu vực phun sơn	1272436,12	567629,37
8	Khu vực lắp ghép	1272430,43	567515,02
9	Khu vực xả nhám sau sơn	1272450,93	567612,09
10	Khu vực máy nén khí	1272487,50	567519,05

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4.
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..M5../GPMT-UBND
ngày 29../8../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	KS	5
2	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	08 03 01	KS	34.122
3	Mùn cưa, phoi bào, đầu mẩu, gỗ thừa, ván ép và gỗ dán vụn thải có các thành phần nguy hại	Rắn	09 01 01	KS	1.013.540
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	12 01 04	NH	25.475
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	NH	12
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	NH	3
7	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	3
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	KS	18
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	KS	580

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã số CTNH	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
10	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	KS	25
11	Chất hấp thu, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	1.153
12	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	Rắn	19 03 01	KS	25.500
13	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	Rắn	07 03 10	KS	452
14	Cặn sơn, sơn (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/ lỏng	08 01 01	KS	500
15	Dung môi tẩy sơn thải	Lỏng	08 01 05	NH	50
Tổng khối lượng					1.101.838

Đối với chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải từ vỏ cây gỗ loại bỏ	TT-R	09 01 02	120
2	Chất thải từ sợi dệt chưa qua xử lý hoặc đã qua xử lý	TT-R	10 02 10	51
3	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH (đinh, ghim...)	TT-R	11 04 03	8.951
4	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	TT	12 06 11	20

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác	TT	12 06 13	226.948
6	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	TT-R	18 01 05	163
7	Sản phẩm vô cơ khác	TT-R	19 03 03	129
8	Sản phẩm hữu cơ khác	TT-R	19 03 04	2.509
Tổng khối lượng				238.890

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Mã chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	713,25
Tổng khối lượng		713,25

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 30 m² (thuộc nhà rác có tổng diện tích 360 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: Kho bố trí riêng biệt, tường bê tông có mái che, nền bê tông chống thấm, có cửa, biển báo; rãnh, hố thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 300 m² (thuộc Nhà rác có tổng diện tích 360 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu lưu giữ được cách biệt với các khu lưu chứa chất thải khác trong Nhà rác bằng vách ngăn, có cửa ra vào, được gắn biển báo.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.4.1. Thiết bị lưu chứa

Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.4.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m² (thuộc Nhà rác có tổng diện tích 360 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Khu lưu giữ được cách biệt với các khu lưu chứa chất thải khác trong Nhà rác bằng vách ngăn, có cửa ra vào, được gắn biển báo.

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định pháp luật.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5.**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: ..M.5.../GPMT-UBND ngày .29...8.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 676/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án: “Nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm: giường, tủ, bàn, ghế, sofa với quy mô 450.000 bộ sản phẩm/năm; các bán thành phẩm: giường, tủ, bàn, ghế, sofa với quy mô 22.500 sản phẩm/năm”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

6. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

7. Thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan đối việc cho thuê nhà xưởng dư thừa.

8. Thực hiện các trách nhiệm khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

